

STT	Khối	Lớp	Giáo viên	Môn	TSHS /Nữ	GIỎI		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU		KÉM		TB TRỞ LÊN		DƯỚI TB		KXL	
						SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	6	6A1	Nguyễn Thị Phương	Toán	30/13															30	100.00
2	6	6A2	Nguyễn Thị Phương	Toán	28/5															28	100.00
3	6	6A3	Trần Nguyễn Phi Phụng	Toán	26/8															26	100.00
4	6	6A4	Trần Nguyễn Phi Phụng	Toán	35/13															35	100.00
Cộng theo Khối 6					119/39															119	100
5	7	7A1	Trần Đức Thái	Toán	36/17	20	55.56	12	33.33	3	8.33	1	2.78			35	97.22	1	2.78		
6	7	7A2	Nguyễn Thị Phương	Toán	32/13	8	25.00	9	28.13	7	21.88	5	15.63	3	9.38	24	75.00	8	25.00		
7	7	7A3	Huỳnh Quốc Thắng	Toán	33/15	5	15.15	6	18.18	7	21.21	9	27.27	5	15.15	18	54.55	14	42.42	1	3.03
8	7	7A4	Trần Thị Thanh Thùy	Toán	30/10	4	13.33	8	26.67	10	33.33	4	13.33	4	13.33	22	73.33	8	26.67		
9	7	7A5	Lê Hoàng Trâm	Toán	30/19	14	46.67	9	30.00	4	13.33	2	6.67			27	90.00	2	6.67	1	3.33
10	7	7A6	Lê Hoàng Trâm	Toán	31/5	10	32.26	7	22.58	9	29.03	2	6.45	3	9.68	26	83.87	5	16.13		
Cộng theo Khối 7					192/79	61	31.77	51	26.56	40	20.83	23	11.98	15	7.81	152	79.17	38	19.79	2	1.04
11	8	8A1	Trần Đức Thái	Toán	39/26	16	41.03	13	33.33	9	23.08	1	2.56			38	97.44	1	2.56		
12	8	8A2	Lê Thị Việt Phương	Toán	31/9	6	19.35	6	19.35	7	22.58	6	19.35	3	9.68	19	61.29	9	29.03	3	9.68
13	8	8A3	Trần Đức Thái	Toán	32/6	1	3.13	5	15.63	8	25.00	10	31.25	8	25.00	14	43.75	18	56.25		
14	8	8A4	Huỳnh Quốc Thắng	Toán	29/10	2	6.90	4	13.79	6	20.69	9	31.03	8	27.59	12	41.38	17	58.62		
15	8	8A5	Huỳnh Quốc Thắng	Toán	30/7	3	10.00	1	3.33	9	30.00	8	26.67	8	26.67	13	43.33	16	53.33	1	3.33
16	8	8A6	Hà Thị Xuân Sang	Toán	29/19	10	34.48	11	37.93	6	20.69	1	3.45	1	3.45	27	93.10	2	6.90		
17	8	8A7	Trần Nguyễn Phi Phụng	Toán	25/10	1	4.00	3	12.00	4	16.00	6	24.00	10	40.00	8	32.00	16	64.00	1	4.00
Cộng theo Khối 8					215/87	39	18.14	43	20	49	22.79	41	19.07	38	17.67	131	60.93	79	36.74	5	2.33
18	9	9A1	Lý Thị Nguyệt Liêm	Toán	36/18	28	77.78	7	19.44	1	2.78					36	100.00				
19	9	9A2	Lý Thị Nguyệt Liêm	Toán	40/13	7	17.50	8	20.00	16	40.00	6	15.00	2	5.00	31	77.50	8	20.00	1	2.50
20	9	9A3	Lê Thị Việt Phương	Toán	38/13	2	5.26	11	28.95	13	34.21	8	21.05	4	10.53	26	68.42	12	31.58		
21	9	9A4	Lý Thị Nguyệt Liêm	Toán	38/13	1	2.63	12	31.58	14	36.84	10	26.32	1	2.63	27	71.05	11	28.95		
22	9	9A5	Hà Thị Xuân Sang	Toán	38/11	17	44.74	10	26.32	8	21.05	1	2.63			35	92.11	1	2.63	2	5.26
23	9	9A6	Hà Thị Xuân Sang	Toán	33/11	2	6.06	3	9.09	15	45.45	9	27.27	3	9.09	20	60.61	12	36.36	1	3.03
Cộng theo Khối 9					223/79	57	25.56	51	22.87	67	30.04	34	15.25	10	4.48	175	78.48	44	19.73	4	1.79
24	10	10A1	Khúc Minh Mệnh	Toán	38/17	19	50.00	9	23.68	7	18.42	3	7.89			35	92.11	3	7.89		
25	10	10A2	Nguyễn Thị Thu Hà	Toán	33/7	4	12.12	11	33.33	8	24.24	2	6.06	8	24.24	23	69.70	10	30.30		
26	10	10A3	Nguyễn Thị Thu Hà	Toán	33/13	1	3.03	3	9.09	10	30.30	14	42.42	5	15.15	14	42.42	19	57.58		
27	10	10A4	Nguyễn Chiến Thắng	Toán	35/9			4	11.43	11	31.43	10	28.57	9	25.71	15	42.86	19	54.29	1	2.86
28	10	10A5	Ngô Thị Thu Hiền	Toán	29/6	2	6.90	1	3.45	9	31.03	8	27.59	9	31.03	12	41.38	17	58.62		
29	10	10A7	Khúc Minh Mệnh	Toán	32/8			2	6.25	12	37.50	12	37.50	4	12.50	14	43.75	16	50.00	2	6.25
30	10	10A8	Phan Thị Kiều Anh	Toán	33/8			4	12.12	11	33.33	13	39.39	5	15.15	15	45.45	18	54.55		
31	10	10A9	Nguyễn Thị Thu Hà	Toán	33/6	3	9.09	8	24.24	7	21.21	8	24.24	5	15.15	18	54.55	13	39.39	2	6.06
32	10	10A17	Nguyễn Thục Quyên	Toán	29/17	4	13.79	6	20.69	8	27.59	5	17.24	2	6.90	18	62.07	7	24.14	4	13.79
33	10	10A18	Tạ Nguyễn Đình Đăng	Toán	33/10	4	12.12	2	6.06	8	24.24	12	36.36	7	21.21	14	42.42	19	57.58		
34	10	10A19	Tạ Nguyễn Đình Đăng	Toán	32/14	1	3.13	3	9.38	6	18.75	8	25.00	14	43.75	10	31.25	22	68.75		
35	10	10A11	Phan Thị Kiều Anh	Toán	34/10	1	2.94	4	11.76	12	35.29	4	11.76	12	35.29	17	50.00	16	47.06	1	2.94
36	10	10A12	Nguyễn Thị Chí Thanh	Toán	35/14			5	14.29	9	25.71	14	40.00	6	17.14	14	40.00	20	57.14	1	2.86

STT	Khối	Lớp	Giáo viên	Môn	TSHS /Nữ	GIỎI		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU		KÉM		TB TRỞ LÊN		DƯỚI TB		KXL	
						SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
37	10	10A14	Nguyễn Thị Chí Thanh	Toán	30/14	3	10.00	7	23.33	6	20.00	7	23.33	7	23.33	16	53.33	14	46.67		
38	10	10A15	Phan Thị Kiều Anh	Toán	32/14	2	6.25	3	9.38	14	43.75	8	25.00	5	15.63	19	59.38	13	40.63		
39	10	10A16	Nguyễn Thị Vy Vy	Toán	32/11	2	6.25			10	31.25	11	34.38	9	28.13	12	37.50	20	62.50		
40	10	10A20	Nguyễn Thục Quyên	Toán	25/15	2	8.00	6	24.00	4	16.00	11	44.00	2	8.00	12	48.00	13	52.00		
41	10	10A21	Lê Hoàng Trâm	Toán	25/5			2	8.00	2	8.00	8	32.00	12	48.00	4	16.00	20	80.00	1	4.00
Cộng theo Khối 10					573/198	48	8.38	80	13.96	154	26.88	158	27.57	121	21.12	282	49.21	279	48.69	12	2.09
42	11	11A1	Lê Thị Hương	Toán	40/24	19	47.50	10	25.00	4	10.00	1	2.50			33	82.50	1	2.50	6	15.00
43	11	11A2	Quách Thị Thanh Mai	Toán	33/10			3	9.09	9	27.27	11	33.33	9	27.27	12	36.36	20	60.61	1	3.03
44	11	11A3	Khúc Minh Mệnh	Toán	39/11	1	2.56	4	10.26	18	46.15	12	30.77	3	7.69	23	58.97	15	38.46	1	2.56
45	11	11A4	Ngô Thị Thu Hiền	Toán	37/15			2	5.41	20	54.05	9	24.32	5	13.51	22	59.46	14	37.84	1	2.70
46	11	11A5	Quách Thị Thanh Mai	Toán	36/14			4	11.11	15	41.67	13	36.11	4	11.11	19	52.78	17	47.22		
47	11	11A6	Lê Thị Hương	Toán	39/31	17	43.59	12	30.77	10	25.64					39	100.00				
48	11	11A7	Nguyễn Thị Vy Vy	Toán	36/13			2	5.56	19	52.78	15	41.67			21	58.33	15	41.67		
49	11	11A8	Ngô Thị Thu Hiền	Toán	35/13			3	8.57	8	22.86	18	51.43	4	11.43	11	31.43	22	62.86	2	5.71
50	11	11A9	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Toán	35/13	1	2.86	8	22.86	17	48.57	6	17.14	1	2.86	26	74.29	7	20.00	2	5.71
51	11	11A10	Đào Thị Thu Hường	Toán	33/11	3	9.09	7	21.21	16	48.48	7	21.21			26	78.79	7	21.21		
52	11	11A15	Nguyễn Thị Vy Vy	Toán	1/0									1	100.00			1	100.00		
53	11	11A16	Nguyễn Phước Thiện	Toán	29/17	5	17.24	11	37.93	9	31.03					25	86.21			4	13.79
54	11	11A17	Đặng Văn Ngoan	Toán	34/11	1	2.94	8	23.53	15	44.12	8	23.53	1	2.94	24	70.59	9	26.47	1	2.94
55	11	11A11	Lê Văn Thiện	Toán	34/27	2	5.88	10	29.41	16	47.06	6	17.65			28	82.35	6	17.65		
56	11	11A12	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Toán	32/11			2	6.25	6	18.75	17	53.13	7	21.88	8	25.00	24	75.00		
57	11	11A14	Trần Thị Thanh Thủy	Toán	35/15			3	8.57	12	34.29	13	37.14	5	14.29	15	42.86	18	51.43	2	5.71
58	11	11A15	Nguyễn Thị Vy Vy	Toán	30/14					13	43.33	16	53.33	1	3.33	13	43.33	17	56.67		
59	11	11A18	Tạ Nguyễn Đình Đăng	Toán	25/11	1	4.00			12	48.00	5	20.00	7	28.00	13	52.00	12	48.00		
60	11	11A19	Nguyễn Thục Quyên	Toán	29/8			1	3.45	7	24.14	10	34.48	11	37.93	8	27.59	21	72.41		
Cộng theo Khối 11					612/269	50	8.17	90	14.71	226	36.93	167	27.29	59	9.64	366	59.8	226	36.93	20	3.27
61	12	12A1	Trương Hoài Trung	Toán	39/20	38	97.44	1	2.56							39	100.00				
62	12	12A2	Đào Thị Thu Hường	Toán	41/16	13	31.71	22	53.66	1	2.44					36	87.80			5	12.20
63	12	12A3	Lê Văn Thiện	Toán	40/11	15	37.50	20	50.00	5	12.50					40	100.00				
64	12	12A4	Lê Văn Thiện	Toán	40/11	10	25.00	25	62.50	5	12.50					40	100.00				
65	12	12A5	Nguyễn Chiến Thắng	Toán	38/14	29	76.32	9	23.68							38	100.00				
66	12	12A6	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Toán	37/11	4	10.81	22	59.46	10	27.03					36	97.30			1	2.70
67	12	12A7	Trương Hoài Trung	Toán	35/7	18	51.43	13	37.14	3	8.57					34	97.14			1	2.86
68	12	12A9	Đào Thị Thu Hường	Toán	1/1					1	100.00					1	100.00				
69	12	12A12	Đặng Văn Ngoan	Toán	34/19	22	64.71	10	29.41	2	5.88					34	100.00				
70	12	12A14	Nguyễn Phước Thiện	Toán	27/5	4	14.81	14	51.85	7	25.93	1	3.70	1	3.70	25	92.59	2	7.41		
71	12	12A8	Trần Nguyễn Quốc Văn	Toán	39/27	30	76.92	9	23.08							39	100.00				
72	12	12A9	Đào Thị Thu Hường	Toán	33/16	4	12.12	22	66.67	6	18.18	1	3.03			32	96.97	1	3.03		
73	12	12A10	Nguyễn Chiến Thắng	Toán	34/15	9	26.47	12	35.29	11	32.35	2	5.88			32	94.12	2	5.88		
74	12	12A11	Lê Thị Hương	Toán	33/14	3	9.09	15	45.45	15	45.45					33	100.00				
75	12	12A15	Nguyễn Phước Thiện	Toán	27/18	8	29.63	11	40.74	8	29.63					27	100.00				
76	12	12A16	Đặng Văn Ngoan	Toán	35/13	1	2.86	12	34.29	20	57.14	2	5.71			33	94.29	2	5.71		

STT	Khối	Lớp	Giáo viên	Môn	TSHS /Nữ	GIỎI		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU		KÉM		TB TRỞ LÊN		DƯỚI TB		KXL	
						SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
Cộng theo Khối 12					533/218	208	39.02	217	40.71	94	17.64	6	1.13	1	0.19	519	97.37	7	1.31	7	1.31
Cộng theo Môn Toán					2467/969	463	18.77	532	21.56	630	25.54	429	17.39	244	9.89	1625	65.87	673	27.28	169	6.85